TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 157/2026/HS-PT
Ngày: 10/03/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM-TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: ông Vũ Ngọc Huynh;

bà Hồ Thị Thanh Thúy.

-Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lụa, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm-Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Ngọc Đ, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 313/2025/TLPT-HS ngày 13/10/2025 đối với bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Võ Văn B;

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Bị cáo có kháng cáo:

1/Phạm Văn C, sinh năm 1963 tại Long An (có mặt);

Nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã M, tỉnh Tây Ninh (tên cũ là xã M, huyện Đ, tỉnh Long An); nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; là con của ông Phạm Văn B1 (đã chết) và bà Đào Thị T (đã chết); bị cáo có vợ tên là Lê Thị C1 (sinh năm 1968), có 01 người con (sinh năm 1992);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/04/2020.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn C:

Luật sư Phạm Thế A, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2/Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 tại Long An (có mặt);

Nơi đăng ký thường trú: ấp E, xã V, tỉnh Tây Ninh (tên cũ là xã B, huyện C, tỉnh Long An); nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; là con của ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị P; bị cáo có vợ tên là Võ Thị Thùy D (sinh năm 1976), có 01 người con (sinh năm 1998);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/04/2020.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H:

Luật sư Trần Thành N, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

3/Võ Văn B (tên gọi khác B), sinh năm 1973 tại Đồng Tháp

(có mặt);

Nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp (tên cũ là xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp); nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; là con của ông Võ Văn C2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1 (đã chết); bị cáo có vợ tên là Huỳnh Thị Ngọc Yến O (sinh năm 1983), có 02 người con (sinh năm 2003 và năm 2018);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 12/05/2022, đến ngày 22/05/2022 thì chuyển tạm giam cho đến nay.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Văn B:

Luật sư Phạm Thế A, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

(trong vụ án này, còn có những bị cáo khác; những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, nhưng họ không có kháng cáo; Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Nguyễn Văn H (H) biết Phạm Văn C (C) đang thiếu nợ nhiều người và đang giữ nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ). Vì vậy, H bàn bạc với C, Dương Bé T2 (T2) và Võ Văn B (B), thuê người làm giả các tài liệu liên quan đến những giấy CNQSDĐ (mà C đang giữ), như: giấy chứng minh nhân dân, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, rồi đóng giả chủ sở hữu đất, để đến Văn phòng C9 (V2), thực hiện những "*Hợp đồng ủy quyền*" cho C hoặc người khác; làm giả "*Hợp đồng uỷ quyền*" từ chủ sử dụng đất chuyển

cho C; sau khi hợp đồng ủy quyền được công chứng, các bị cáo sẽ cầm cố giấy CNQSDĐ cho người khác, lấy tiền chia nhau (để tiêu dùng), cụ thể như sau:

1/Vụ thứ nhất:

Vào tháng 07/2015, bị cáo C nhận làm hồ sơ tách thửa (từ 01 thửa đất tách ra thành 05 thửa đất) cho ông Trần Văn G (ông G). Sau khi làm xong, ông G nhận lại 04 giấy CNQSDĐ, còn lại 01 giấy CNQSDĐ (số CC 232936, thửa đất số 4250, tờ bản đồ số 4, diện tích là 406m^2, địa chỉ: ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An), ông G chưa đến nhận. Vì biết C là người làm hồ sơ dịch vụ (cho ông G), nên người cán bộ (làm việc tại bộ phận trả hồ sơ) báo cho C biết; C nhận giúp nhưng không trả lại cho ông G.

Vào tháng 05/2019, C vay tiền của ông Lê Văn H2 (ông H2) và ông Nguyễn Phương B2 (B); ông B2 giới thiệu C gặp H. H hỏi C có giấy CNQSDĐ không, để tìm "này", lấy tiền trả nợ.

Sau đó, vào buổi sáng ngày 26/11/2019, C gặp H tại quán C10 (địa chỉ: ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An); C mang theo giấy CNQSDĐ số CC 232936 của ông G, đưa cho bị cáo H. Tại đây, C gặp Dương Bé T2 cùng với ông Nguyễn Phương B2, bà Võ Thị H3 (T3) cùng ngồi uống cà phê với H. Sau khi xem giấy CNQSDĐ, H đưa cho bà T3 giữ làm tin (cho số tiền mà bị cáo H đã nợ trước đây và để vay thêm tiền), đồng thời, H nhận nợ (của C) với ông Nguyễn Phương B2. Sau đó, ông Phương B2 và bà T3 đi về; C hỏi H "này là gì?"; H giải thích "này" là tìm người đóng giả ông G để làm hồ sơ (giả), ủy quyền sử dụng đất (giả) từ ông G cho C, để vay tiền; C và Bé T2 cùng đồng ý.

Sau đó, H liên lạc với người nào đó (chưa rõ là ai), thuê làm tài liệu giả và được báo giá trọn bộ hồ sơ là 130.000.000 đồng, bao gồm: giấy chứng minh nhân dân giả, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân giả và một bản hợp đồng ủy quyền thật (được công chứng). Tiếp đó, H nhờ ông Lê Thành C3 gửi hình của giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của C, giấy CNQSDĐ mang tên ông G, cho nhóm người làm giả, để làm giấy ủy quyền từ ông Giàu S cho C.

Vào ngày 25/11/2019, nhóm người của C đến Văn phòng C9 tại khu vực huyện C để ký hợp đồng ủy quyền (từ ông G cho C), nhưng Văn phòng công chứng không đồng ý làm vì nghi ngờ chủ đất Trần Văn G là giả. Do đó, nhóm người làm giả giấy tờ yêu cầu H tìm người đóng giả ông G, nếu làm được sẽ trừ lại số tiền 20.000.000 đồng; H bàn với Bé T2, nhờ Võ Văn B (B lớn, là bạn của T2) đóng giả ông G. Khi gặp B (lớn), H nói với B là làm giấy chứng minh nhân

dân giả mang tên chủ đất để thực hiện việc ủy quyền cho C, nếu làm xong sẽ cho tiền; B đồng ý.

Sau đó, H đưa cho B số tiền 500.000 đồng để làm chi phí đến Thành phố Hồ Chí Minh, gặp người nhận làm giả giấy chứng minh nhân dân (giấy CMND). Sau khoảng 01 giờ đồng cùng ngày 25/11/2019, B nhận giấy CMND giả, mang về, được H cho thêm 3.500.000 đồng.

Sau khi có được GCMND giả mang tên Trần Văn G, nhóm làm giấy tờ giả hẹn H vào chiều ngày 26/11/2019 đến Văn phòng C9 (tại thị trấn Đ, huyện Đ) ký hồ sơ ủy quyền; H báo lại cho C và B biết để cùng đến ký hồ sơ. Đồng thời, H liên lạc với ông Nguyễn Phương B2, hỏi vay thêm tiền và mượn lại giấy CNQSDĐ (mang tên ông G) để ký ủy quyền.

Vào chiều ngày 26/11/2019, bà Võ Thị H3 đưa giấy CNQSDĐ (thật) mang tên Trần Văn G, cho C; sau đó, B2 và C đến VPCC để đóng giả chủ đất Trần Văn G, ký ủy quyền cho C. Do không phát hiện các giấy tờ giả, nên Công chứng viên Nguyễn Văn L đã công chứng hợp đồng ủy quyền số 6361, ủy quyền thửa đất (theo giấy CNQSDĐ số CC232936) từ Trần Văn G cho C. Sau khi ký xong hồ sơ, bà H3 giữ bản hợp đồng này (do trước đó, H đã vay 120.000.000 đồng của bà Võ Thị H3).

Sau khi có được Hợp đồng uỷ quyền do VPCC Nguyễn Văn L chứng nhận. Ngày 28/11/2019, bị cáo C đến gặp bị hại ông Nguyễn Thanh B3 nói dối là "đất của bị cáo C mua, nhưng còn nợ tiền người khác, nên nhờ cầm cố số tiền 500.000.000 đồng". Ông B3 tin thật, nên đồng ý cầm với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, trừ tiền môi giới 4% và tiền lãi 01 tháng, nên số tiền còn lại là 465.000.000 đồng. Ông B3 yêu cầu phải làm Hợp đồng ủy quyền đất qua cho ông B3. Sau khi nghe ông B3 đồng ý cho vay tiền, bị cáo C báo cho bị cáo H đã có chỗ nhận cầm cố, nên bị cáo H liên lạc và bảo bà Võ Thị H3 cầm theo hồ sơ và giấy đất của ông Trần Văn G đến đưa cho bị cáo C để ký hồ sơ ủy quyền.

Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 28/11/2019, bà Võ Thị H3 đem GCNQSDĐ cùng hồ sơ ủy quyền nêu trên đến trước VPCC Nguyễn Văn L giao cho bị cáo C. Bị cáo C và ông B3 đi vào VPCC Nguyễn Văn L. Khi vừa vào trong VPCC, bị cáo C bảo ông B3 đưa trước số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ. Còn bị cáo H ở ngoài VPCC lo sợ bị cáo C lấy tiền trả nợ hết nên gọi điện cho bị cáo Bé T2 đến quản lý tiền. Sau khi bị cáo C ký Hợp đồng ủy quyền thửa đất trên cho ông

B3 và Hợp đồng được Công chứng viên chứng thực số 6404 ngày 28/11/2019, ông B3 giao cho bị cáo C nhận số tiền còn lại là 415.000.000 đồng, bị cáo C đưa qua cho bị cáo Bé T2 cầm tiền mang ra ngoài. Lúc này, bị cáo B2 điều khiển xe mô tô đến chở các bị cáo H và Bé T2 đến quán N7 tại xã H, huyện Đ. Tại đây, bị cáo H đưa cho bị cáo C số tiền 150.000.000 đồng (bị cáo C trả nợ cho ông Lê Văn H2 số tiền 130.000.000 đồng) bị cáo Bé T2 số tiền 3.000.000 đồng; bị cáo B2 số tiền 3.000.000 đồng; trả tiền thuê xe số tiền 3.500.000 đồng; trả nợ cho ông Nguyễn Phương B2 số tiền 51.000.000 đồng; trả nợ cho bà Võ Thị H3 số tiền 150.000.000 đồng; cho ông Nguyễn Thanh B4 (Mỹ) số tiền 4.000.000 đồng; còn lại bao nhiêu bị cáo H sử dụng.

Sau khi được ủy quyền đất theo GCNQSDĐ của ông Trần Văn G, ngày 06/01/2020 ông B3 chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà Huỳnh Thị Phương T3 với giá 500.000.000 đồng, nhưng bà T3 mới giao trước số tiền 250.000.000 đồng, ông B3 phát hiện hồ sơ ủy quyền từ bị cáo Phạm Văn C qua cho ông B3 là do làm giả, nên thông báo cho bà T3 biết.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C9, quyển số 11/2019 TP/CC-SCC/HĐGD, từ Trần Văn G ủy quyền cho Phạm Văn C; giấy chứng minh nhân dân số 021194180, tên Trần Văn G, cấp ngày 28/4/2014; bản sao giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Trần Văn G, bản sao sổ hộ khẩu Trần Văn G;

Tại Kết luận giám định số 49/2020/KLGĐ ngày 07/02/2020, Phòng K1-Công an tỉnh L xác định như sau: chữ ký, chữ viết Trần Văn G trong hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C9, quyển số 11/2019 TP/CC-SCC/HĐGD không phải là chữ ký của ông Trần Văn G (chủ sở hữu GCNQSDĐ số CC 232936).

Tại Kết luận giám định số 134/2020/KLGĐ ngày 16/3/2020, Phòng K1-Công an tỉnh L xác định như sau: dấu vết đường vân tay của người ủy quyền trong Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C9, quyển số 11/2019 TP/CC-SCC/HĐGD là của Võ Văn B.

Tại Kết luận giám định số 134/2020/KLGĐ ngày 16/3/2020, Phòng K1-Công an tỉnh L xác định như sau: 02 dấu vết đường vân (đóng dấu TLCGĐ, ký hiệu A1 và TGCGĐ, ký hiệu A2) với dấu vân tay ngón trỏ phải in trên tờ "Chỉ bản" ghi tên Võ Văn B, sinh năm 1973, nơi thường trú Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M) là do cùng 01 người in ra.

Về trách nhiệm dân sự: ông B3 yêu cầu bồi thường số tiền còn lại là

400.000.000 đồng; bà T3 yêu cầu ông B3 trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

2.Vụ thứ hai:

Ngày 01/9/2015, ông Nguyễn Trọng T4 cùng vợ là bà Dương Quỳnh N1 nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của ông Huỳnh Bửu L1. Ông T4 thuê bị cáo C làm hồ sơ đăng ký biến động từ ông L1 sang cho bà N1. Ông T4 đưa cho bị cáo C nhận 01 bản chính GCNQSDĐ số AL 431894 mang tên ông Huỳnh Bửu L1 cùng với số tiền 6.000.000 đồng. Quá trình làm hồ sơ, do GCNQSDĐ bị sai số thửa, nên không làm được, nhưng bị cáo C không trả lại GCNQSDĐ cho ông T4, mà đem cầm cố cho nhóm người cho vay (không rõ nhân thân). Sau đó, bị cáo C vay mượn tiền của ông Lê Văn E (tên thường gọi C4) chuộc lại GCNQSDĐ trên.

Sau khi nhận lại được GCNQSDĐ mang tên ông Huỳnh Bửu L1, bị cáo C bàn bạc với bị cáo H làm Giấy ủy quyền đất giả từ ông L1 qua bị cáo C, nhằm để cầm cố đất, lấy tiền sử dụng và được bị cáo H đồng ý.

Sau đó, bị cáo H thuê nhóm người làm giả (không rõ nhân thân) làm hồ sơ giả là Hợp đồng ủy quyền, có thông tin: Số công chứng 040123, của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng có chữ ký của Công chứng viên và mẫu dấu của VPCC, nhưng chưa có chữ ký của người ủy quyền và người được ủy quyền. Bị cáo H bảo bị cáo Bé T2 ký tên vào bên ủy quyền. Bị cáo Bé T2 biết trước đó là Hợp đồng ủy quyền giả và đồng ý giả chủ đất ký tên vào bên ủy quyền, còn bị cáo C ký vào bên nhận ủy quyền để sử dụng đi cầm cố nhằm chiếm đoạt tiền.

Ngoài ra, bà Võ Thị D cùng ông Trần Văn T5 nhận chuyển nhượng thửa đất số 79, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, GCNQSDĐ số AM 774945 do bà Lương Thị Bích H4 đứng tên. Ngày 05/11/2019, bà D thuê bị cáo C làm hồ sơ đất với nội dung "Chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư", bị cáo C nhận của bà D số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng và bản chính GCNQSDĐ số AM 774945. Nhưng sau đó, bị cáo C không làm được hồ sơ và cũng không trả lại GCNQSDĐ cho bà D.

Sau khi có được 02 GCNQSDĐ số AL 431894 mang tên ông Huỳnh Bửu L1 và GCNQSDĐ số AM 774945 mang tên bà Lương Thị Bích H4, bị cáo C liên hệ với ông Lê Văn E để nhờ tìm người nhận cầm cố. Ngày 13/12/2019, ông E giới thiệu bị cáo C đến gặp bị hại ông Nguyễn Văn L2 (ngụ tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An) để cầm cố 02 giấy đất trên. Bị cáo C nói dối với ông L2

“GCNQSDĐ số AL 431894 do bị cáo C mua, đã làm hồ sơ ủy quyền qua cho bị cáo C rồi, còn GCNQSDĐ số AM 774945 là của vợ nhỏ bị cáo C”. Bị cáo C hẹn với ông L2 cầm cố xong, đến ngày 16/12/2019 sẽ quay lại chuộc. Sau khi xem hồ sơ ủy quyền nêu trên, ông L2 tin là thật, nên nhận cầm cố số tiền 60.000.000 đồng, trừ tiền lãi suất 03 tháng là 6.000.000 đồng, còn lại ông L2 giao cho bị cáo C số tiền 54.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo C trả lại cho ông Lê Văn E số tiền 14.000.000 đồng, số còn lại 40.000.000 đồng bị cáo C giao lại cho bị cáo H. Bị cáo H trả tiền thuê xe 3.500.000 đồng, chi ăn uống 6.500.000 đồng, còn lại số tiền 30.000.000 đồng dùng vào việc mua GCNQSDĐ số AĐ 491193 tên bà Võ Thị X (do con dâu bà X là bà Lê Thị D1 làm mất) của một người không rõ nhân thân và sử dụng giấy này tiếp tục chiếm đoạt tiền của bị hại ông Lê Văn T6 và ông Ngô Thanh T7.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 040123, ngày 10/12F/2019, từ ông Huỳnh Bửu L1 ủy quyền cho bị cáo Phạm Văn C.

*Tại Kết luận giám định số 497/2020/KLGĐ ngày 24/6/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L, xác định:

Chữ ký, chữ viết Huỳnh Bửu L1 trong hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 040123, ngày 10/12/2019 và chữ ký chữ viết do Dương Bé T2 cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết Phạm Văn C trong hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 040123, ngày 10/12/2019 và chữ ký chữ viết do Phạm Văn C cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

Hình dấu tròn lớn Phòng C11 trong hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 040123, ngày 10/12/2019 là hình dấu sao in.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Văn L2 yêu cầu bồi thường số tiền 54.000.000 đồng.

3.Vụ thứ ba:

Sau khi cầm cố GCNQSDĐ số AM 774945 mang tên Lương Thị Bích H4 cho ông Nguyễn Văn L2. Các bị cáo H, C, Bé T2 bàn bạc sử dụng GCNQSDĐ

này tiếp tục tìm nơi khác cầm cố nhằm để chiếm đoạt tiền chia nhau tiêu xài. Bị cáo H nhờ bị cáo Lê Văn A1 (tên thường gọi P8, tên gọi khác Lê Văn Phương A1) giới thiệu người nhận cầm cố. Bị cáo A1 cũng không biết là hồ sơ giả, nên ngày 16/12/2019 bị cáo A1 giới thiệu bị hại ông Lê Văn T6 đến gặp bị cáo H tại một quán cà phê không rõ địa chỉ tại khu vực thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Khi ông T6 gặp bị cáo H, bị cáo H đưa cho ông T6 xem hình GCNQSDĐ mang tên Lương Thị Bích H4 và nói đang cầm cố cho ông L2, cần bán. Bị cáo H nói với ông T6 bỏ ra số tiền 150.000.000 đồng để được nhận ủy quyền giấy đất trên, do bị cáo H có quen với VPCC nên giờ chỉ cần ông T6 đưa trước số tiền 30.000.000 đồng sẽ làm Hợp đồng ủy quyền cho ông T6, nhưng Hợp đồng này chưa được phát hành trên hệ thống công chứng, khi nào ông T6 đưa thêm số tiền còn lại 120.000.000 đồng bị cáo H sẽ chuộc lại GCNQSDĐ và phát hành Hợp đồng ủy quyền trên hệ thống công chứng. Ông T6 tin bị cáo H nói là thật, nên đồng ý và đưa trước cho bị cáo H số tiền 30.000.000 đồng và yêu cầu làm Hợp đồng ủy quyền qua cho ông Lê Văn L3 (do ông T6 không có giấy chứng minh nhân dân). Sau đó, bị cáo H liên hệ thuê người không rõ nhân thân làm Hợp đồng ủy quyền giả từ bà Lương Thị Bích H4 qua cho ông Lê Văn L3 với giá 30.000.000 đồng, trong đó: Bị cáo Bé Tư gửi hình ảnh qua cho ông Lê Thành C3, nhờ ông C3 gửi thông tin cho nhóm người làm giấy tờ giả. Sau khi có được Hợp đồng ủy quyền giả, tương tự như lần trước, bị cáo Bé T2 giả chủ đất ký tên bên người ủy quyền, còn bị cáo C ký bên người được ủy quyền. Bị cáo H giao hợp đồng cho ông T6, sau khi nhận Hợp đồng, kiểm tra nghi là Hợp đồng ủy quyền là giả, nên ông T6 yêu cầu bị cáo H trả lại số tiền tiền 30.000.000 đồng, nhưng bị cáo H không trả.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 040123, ngày 16/12/2019, từ bà Lương Thị Bích H4 ủy quyền cho ông Lê Văn L3.

*Tại Kết luận giám định số 499/2020/KLGĐ ngày 24/6/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L, xác định:

Chữ ký, chữ viết Lê Văn L3 trong Hợp đồng ủy quyền ngày 16/12/2019 được Văn phòng C9, địa chỉ 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng 040123, ngày 16/12/2019 và chữ ký chữ viết do Phạm Văn C cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

Hình dấu tròn lớn Phòng C11 trong Hợp đồng ủy quyền ngày 16/12/2019 được Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 040123, ngày 16/12/2019 là hình dấu sao in.

Chữ ký, chữ viết Dương Thị Bích H5 trong Hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 040123, ngày 16/12/2019 và chữ ký chữ viết do Dương Bé T2 cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê Văn T6 yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

4.Vụ thứ tư:

Sau khi cầm cố 02 GCNQSDĐ như nêu trên cho bị hại ông Nguyễn Văn L2 được số tiền 54.000.000 đồng. Bị cáo H sử dụng số tiền 30.000.000 đồng giao cho bị cáo B5 T2 đi gặp người phụ nữ tên C5 (không rõ lai lịch) mua 01 GCNQSDĐ số AĐ 491193 tên Võ Thị X. Sau đó, bị cáo H liên hệ đặt làm Giấy ủy quyền giả từ bà Võ Thị X qua bị cáo C. Sau khi có được hồ sơ giả, bị cáo H lấy Hợp đồng ủy quyền giả có số công chứng 040123 của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tương tự, bị cáo Bé T2 giả chủ đất ký vào bên ủy quyền (bà Võ Thị X), bị cáo C ký vào bên nhận ủy quyền.

Ngày 19/12/2019, các bị cáo H và C mang GCNQSDĐ cùng "hồ sơ ủy quyền giả" đến gặp bị hại ông Ngô Thanh T7, cầm cố cho ông T7 với số tiền 30.000.000 đồng, trừ tiền lãi suất còn lại 27.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo C chia cho bị cáo H 7.000.000 đồng, trả nợ cho ông Nguyễn Phương B2 số tiền 7.000.000 đồng, còn lại 13.000.000 đồng bị cáo C tiêu xài.

Ngày 23/12/2019, các bị cáo C và H tiếp tục đến gặp ông T7 vay thêm số tiền 30.000.000 đồng (chung Hợp đồng cầm cố trước đó). Ông T7 đồng ý, trừ tiền lãi suất còn lại 27.000.000 đồng. Bị cáo C chia cho bị cáo H số tiền 5.000.000 đồng, cho ông T7 1.000.000 đồng, đưa cho ông Lê Văn E số tiền 1.500.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Văn L2 số tiền 6.000.000 đồng, còn lại 19.500.000 đồng bị cáo C giữ tiêu xài.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 hợp đồng ủy quyền ngày 05/12/2019, được VPCC số 4, địa chỉ: Số B, đường H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, công chứng số 040123, ngày 05/12/2019, từ bà Võ Thị X ủy quyền cho bị cáo Phạm Văn C;

Tại Kết luận giám định số 496/2020/KLGĐ ngày 22/6/2020, Phòng K1-Công an tỉnh L xác định như sau:

-Chữ ký, chữ viết Võ Thị X trong hợp đồng ủy quyền 05/12/2019 (có lời chứng của Văn phòng C9, địa chỉ: 2 H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 040123, ngày 05/12/2019) và chữ ký, chữ viết do Dương B5 Tư cung cấp, là do cùng một người viết và ký ra.

Chữ ký, chữ viết Phạm Văn C trong hợp đồng ủy quyền 05/12/2019 (có lời chứng của Văn phòng C9, địa chỉ 2 H, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 040123, ngày 05/12/2019) và chữ ký, chữ viết do Phạm Văn C cung cấp, là do cùng một người viết và ký ra.

Hình dấu tròn lớn Phòng C11 trong Hợp đồng ủy quyền ngày 16/12/2019 có lời chứng của Văn phòng C9, địa chỉ: Số B, đường H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 040123, ngày 16/12/2019 là hình dấu sao in.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Ngô Thanh T7 yêu cầu bồi thường số tiền 54.000.000 đồng.

5.Vụ thứ năm:

Ngày 11/11/2019, ông Phan Văn N2 thuê bị cáo C làm hồ sơ dịch vụ "Hợp và tách thửa đất", ông N2 đưa cho bị cáo C giữ 01 GCNQSDĐ số Q209759 mang tên Nguyễn Văn X1 bản chính cùng số tiền 5.000.000 đồng.

Sau khi nhận GCNQSDĐ trên mang tên ông Nguyễn Văn X1, bị cáo C không đi làm hồ sơ dịch vụ, mà đem cầm cố cho ông Lê Văn E lấy số tiền 7.000.000 đồng (việc cầm cố không làm giấy tờ). Sau đó, ông E bàn bạc với bị cáo H và với bị cáo Lê Văn A1 bỏ tiền ra làm giấy tờ giả để ra Phòng công chứng ký Hợp đồng ủy quyền qua cho người khác, nhằm để cầm cố vay tiền, có được chia nhau sử dụng.

Sau khi thống nhất, ông Lê Văn E nói với ông Trần Quốc B6 "có người muốn cầm GCNQSDĐ với giá thấp, nên nhờ ông B6 đứng tên bên nhận cầm cố với hình thức nhận ủy quyền, sau đó sẽ tìm người cầm cố lại với giá cao, rồi cho ông B6 tiền công", ông B6 tin thật nên đồng ý. Bị cáo H tiếp tục thuê nhóm người không rõ nhân thân làm hồ sơ giả trọn bộ gồm: CMND và Hợp đồng ủy quyền thật (được công chứng) với số tiền là 130.000.000 đồng. Sau khi làm hồ sơ giả xong, do bị cáo H không biết chữ, nên nhờ ông Lê Thành C3 đi cùng nhóm làm giấy tờ giả cùng với các ông E và B6; các bị cáo A1 và H đến Phòng

công chứng tại khu vực huyện V và huyện N, tỉnh Đồng Nai để ký "Hợp đồng uỷ quyền" từ ông X1 qua cho ông B6 nhưng không được (không nhớ ngày tháng cụ thể), nhưng không nói cho ông Lê Thành C3 biết mục đích làm gì. Sau đó, phía nhóm người làm giấy tờ giả đòi tăng chi phí lên với số tiền 150.000.000 đồng và được bị cáo H đồng ý. Đến ngày 16/01/2020, nhóm người làm giả dẫn các bị cáo A1 và H cùng ông B6 đến Phòng C12, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để ký Hợp đồng công chứng ủy quyền từ ông X1 qua cho ông B6. Khi đến khu vực thành phố B, các bị cáo H và A1 ngồi đợi ở quán giải khát không tên. Bị cáo H nhờ ông C3 đi cùng nhóm người làm giả tiếp tục chở ông B6 đi gần tới Văn phòng công chứng, nhóm người làm giả bảo ông B6 ngồi ở quán nước giải khát đợi. Khoảng 30 phút sau, nhóm người làm giả giấy tờ quay lại đưa cho ông B6 một bản Hợp đồng ủy quyền có ký tên của bên ủy quyền (tức ông Nguyễn Văn X1) và đóng dấu của VPCC, ông B6 ký tên ghi họ tên và lăn tay bên nhận ủy quyền. Sau đó, cả nhóm quay lại gặp các bị cáo H và A. Bộ hồ sơ thể hiện: 01 Hợp đồng uỷ quyền số 179 ngày 16/01/2020 của Phòng C12, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bị cáo A1 đưa số tiền 106.000.000 đồng cho bị cáo H để trả cho bên làm hồ sơ và nợ lại số tiền 44.000.000 đồng. Đến ngày 20/01/2020, bị cáo A1, cùng với các ông E và B6 đem GCNQSDĐ và Hợp đồng uỷ quyền nói trên đến VPCC Lê Ngọc M tại ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An để thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Huỳnh Thanh B7 với giá 1.600.000.000 đồng. Khi hai bên làm thủ tục chuyển nhượng, chưa giao tiền, VPCC phát hiện Hợp đồng uỷ quyền công chứng số 179 ngày 16/01/2020 là giả, nên đã báo Công an huyện Đ đến làm việc.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền, có lời chứng của Văn phòng C9 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số B, đường C, phường P, thành phố B - Vũng Tàu ngày 16/01/2020, số công chứng 179, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, ủy quyền từ ông Nguyễn Văn X1 qua ông Trần Quốc B6.

*Tại Kết luận giám định số 384/2020/KLGĐ ngày 22/5/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L, xác định:

Chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn X1 trong Hợp đồng ủy quyền, có lời chứng của Văn phòng C9 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số B, đường C, phường P, thành phố B - Vũng Tàu ngày 16/01/2020, số công chứng 179, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và mẫu chữ ký, chữ viết do ông Nguyễn Văn X1 cung cấp không phải do một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 118/2020/KLGĐ ngày 06/3/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh L, xác định:

Chữ ký, chữ viết Trần Văn T8 ở mục "Công chứng viên" trong Hợp đồng ủy quyền của Văn phòng C9 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số B, đường C, phường P, thành phố B - Vũng Tàu ngày 16/01/2020, số công chứng 179, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và mẫu chữ ký, chữ viết do ông Trần Văn T8 cung cấp không phải do một người viết ra.

Hình dấu lớn "Phòng C12" trong Hợp đồng ủy quyền, có lời chứng của Văn phòng C9 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số B C, phường P, thành phố B - Vũng Tàu ngày 16/01/2020, số công chứng 179, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD là hình dấu sao in.

6.Vụ thứ sáu:

Ngoài ra, ngày 14/11/2019 ông Nguyễn Văn H6 gặp bị cáo H nhờ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số U874889 mang tên bà Nguyễn Thị N3 là mẹ ruột của ông H6 (bà N3 đã chết năm 2018) sang cho ông H6 đứng tên, bị cáo H đồng ý và nói với ông H6, nếu làm xong thủ tục ông H6 cho bị cáo H số tiền 7.000.000 đồng. Ông Hòa đồng Ý và đưa CMND của bà N3 cho bị cáo H. Sau đó, bị cáo H liên lạc thuê người làm giấy tờ giả để làm thủ tục công chứng ký hợp đồng ủy quyền. Đến ngày 29/11/2019, nhóm người làm đi cùng người phụ nữ tên H7 (chưa rõ lai lịch) và người tên T9 (chưa rõ lai lịch) và thuê bà Bùi Thị H8 đóng giả bà N3 đem các giấy tờ giả liên quan gồm: Giấy chứng minh nhân dân số 300183890, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 219 ngày 21/11/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị N3, còn ông H6 cầm theo GCNQSDĐ số U874889 cùng vào VPCC Nguyễn Văn L để ký hợp đồng uỷ quyền. Sau khi tiếp nhận, Công chứng viên xem hồ sơ yêu cầu phải có người chứng kiến, bị cáo H liên lạc và bảo bị cáo Võ Văn B sử dụng GCMND giả số 021194180 mang tên của ông Trần Văn G (làm giả trong vụ thứ nhất) đến ký người chứng kiến và hứa sẽ cho tiền bị cáo B. Bị cáo B đồng ý và sử dụng GCMND giả ký chứng kiến, VPCC nghi bà N3 là do người khác đóng giả, nên báo cơ quan Công an, nhóm người làm giả thấy bị phát hiện, nên rời khỏi Văn phòng Công chứng. Sau đó, Công an huyện Đ mời ông H6 và bà H8 về làm việc.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 Giấy chứng minh nhân dân số 021194180, tên Trần Văn G; 01 Giấy chứng minh nhân dân số 300183890, tên Nguyễn Thị N3;

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 219 ngày 21/11/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, cấp cho bà Nguyễn Thị N3; Hợp đồng ủy quyền từ bà Nguyễn Thị N3 qua cho Nguyễn Văn H6, chưa được công chứng.

*Tại Kết luận giám định số 777/2019/KLGĐ ngày 09/01/2020 của Phòng K1 công an tỉnh L, xác định: 02 Giấy chứng minh nhân dân số 021194180 và giấy chứng minh nhân dân số 300183890 là giả.

Chữ ký mang tên "Trần Thị Ngọc S1" ở mục "Chủ tịch" trong tờ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 219 ngày 21/11/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị N3 và mẫu chữ ký Trần Thị Ngọc S1 cung cấp không phải do một người ký ra.

Hình dấu tròn "UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và hình dấu tên "Trần Thị Ngọc S1" ở mục "Chủ tịch" trong tờ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 219 ngày 21/11/2019 là hình dấu sao in.

Riêng đối với bị cáo Phạm Văn C, ngoài các hành vi như trên, bị cáo C còn có hành vi chiếm đoạt tài sản của nhiều người khác thông qua hình thức nhận làm dịch vụ liên quan đến thủ tục nhà nhất, cụ thể: Bị cáo C bắt đầu nhận làm hồ sơ dịch vụ liên quan đến đất đai từ năm 2009; đến năm 2016, có một số trường hợp bị cáo C nhận tiền bao trọn gói (Bao luôn tiền đóng thuế và phí làm hồ sơ cho khách) nhưng sau khi thỏa thuận, nhận tiền của khách hàng, tiền thuế tăng lên. Nhằm thực hiện được thỏa thuận với khách hàng, bị cáo C phải vay mượn tiền nhiều người bên ngoài với lãi suất cao, sử dụng tiền tạm ứng của những khách hàng khác bù vào tiền đóng thuế. Ngoài ra, có một số trường hợp bị cáo C nhận tiền của khách hàng để làm hồ sơ, nhưng sau đó lại không làm được như thỏa thuận mà tiền tạm ứng đã chi hết, khi khách hàng đòi lại tiền, bị cáo C phải vay tiền với lãi suất cao hoặc dùng tiền tạm ứng của khách hàng khác để trả nợ. Dẫn đến năm 2017, bị cáo C bắt đầu thiếu nợ nhiều người, nợ tiền của khách hàng (không nhớ bao nhiêu người với số tiền bao nhiêu) không có khả năng chi trả. Thời gian này, vẫn có nhiều người thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai. Do cần tiền trả nợ và sử dụng, bị cáo C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người này, nên khi có người nhờ làm hồ sơ không cần biết làm được hay không, nhưng bị cáo vẫn nhận làm, báo giá và ứng một phần tiền trước, viết biên nhận hoặc không viết biên nhận và nhận bản chính GCNQSDĐ. Khi có được tiền, bị cáo C sẽ sử dụng một phần để thuê Công ty đo đạc bản vẽ để tạo lòng tin nhằm mục đích kèo dài thời gian, tránh bị đòi lại tiền và có thể ứng thêm tiền,

phần tiền còn lại bị cáo C tiêu xài và trả nợ. Đối với các GCNQSDĐ có được từ khách hàng, một số giấy bị cáo C sử dụng giao cho những người chủ nợ để tránh bị đòi tiền nhằm kéo dài thời gian trả nợ, dẫn đến nhiều người bị mất các GCNQSDDĐ. Riêng đối với 02 GCNQSĐ mà bà Võ Thị D và ông Phan Văn N2 thuê bị cáo C làm hồ sơ dịch vụ, bị cáo C cùng đồng phạm sử dụng để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại khác (được sử dụng tại vụ thứ ba và vụ thứ năm nêu trên), cụ thể như sau:

1.Đối với ông Huỳnh Ngọc P1: Ngày 03/3/2019, ông P1 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai, nội dung: "cập nhật đường cho thửa đất thuộc 02 GCNQSDĐ số CN 195493 và CN 195454", bị cáo C báo chi phí 60.000.000 đồng, hẹn thời gian 105 ngày sẽ hoàn thành hồ sơ. Ngày 03/3/2019, bị cáo C nhận của ông P1 số tiền 20.000.000 đồng tiền tạm ứng, ngày 10/4/2019 nhận thêm số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 22/4/2019, ông P1 tiếp tục thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai, nội dung "thỏa thuận địa điểm khu dân cư cho khu đất tại ấp B, xã Đ". Bị cáo C báo phí 60.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận của ông P1 số tiền 30.000.000 đồng tiền tạm ứng.

Sau khi nhận tiền của ông P1, bị cáo C tiêu xài và trả nợ, nhưng bị cáo nói dối với ông P1 "đợi xin chủ trương mở dự án khu dân cư". Ngày 03/10/2019, bị cáo C cam kết sẽ trả lại tiền nhưng không thực hiện và đưa cho ông P1 giữ GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn S2 để tránh việc ông P1 đòi tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Huỳnh Ngọc P1 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 60.000.000 đồng.

2.Đối với ông Nguyễn Tấn P2: Ông P2 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất, nội dung "tách thửa thành 04 thửa". Bị cáo C báo giá là 32.000.000 đồng, hẹn thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ. Ngày 25/4/2019, bị cáo C nhận của ông P2 số tiền 17.000.000 đồng tạm ứng làm hồ sơ và GCNQSDĐ số BQ 369030. Sau khi nhận tiền, bị cáo C tiêu xài và trả nợ. Khoảng 02 tháng sau, ông P2 hỏi hồ sơ, bị cáo C nói dối là đã xong, nhưng thực tế bị cáo C đã giao GCNQSDĐ số BQ 369030 cho ông Hà Văn T10, sinh năm 1967, nơi cư trú: xã H, huyện Đ, tỉnh Long An giữ để trì hoãn việc trả nợ cho ông T10.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Tấn P2 yêu cầu trả lại bản chính GCNQSDĐ số BQ 369030 và số tiền 17.000.000 đồng.

3.Đối với bà Nguyễn Thị S3: Ngày 28/08/2019, bà S3 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất, nội dung "điều chỉnh diện tích đất, cập nhật đường". Bị cáo C báo chi

phí là 26.000.000 đồng bao gồm tiền thuế, hẹn trong thời gian 75 ngày sẽ hoàn thành hồ sơ. Bị cáo C nhận của bà S3 số tiền 20.000.000 đồng và GCNQSDĐ số CO 604616. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng một phần để thuê đo đạc, số tiền còn lại tiêu xài và trả nợ. Bị cáo C đem GCNQSDĐ số CO 604616 của bà S3 giao cho ông Lê Văn T6 giữ để trì hoãn việc trả nợ. Ngày 11/01/2020, bà S3 trả tiền cho ông T6 để chuộc GCNQSDĐ.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị S3 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 20.000.000 đồng.

4.Đối với ông Lâm Kim B8: Giữa năm 2019, ông B8 thuê bị cáo C làm hồ sơ, nội dung "đăng ký mới cho một thửa đất còn bị thiếu". Bị cáo C báo giá là 7.000.000 đồng, hẹn khoảng 05 tháng, nhận trước 3.000.000 đồng và GCNQSDĐ mang tên Lâm Kim B8 (không nhớ ngày nhận và không viết giấy nhận tiền). Sau khi nhận tiền, bị cáo C tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ của ông B8 giao cho ông Sáu T11 (chưa rõ lai lịch) để môi giới tìm khách mua đất. Sau đó, Sáu T11 bỏ địa phương. Để tránh bị phát hiện, bị cáo C chụp hình gửi cho ông B8 01 tờ giấy hẹn đã nộp hồ sơ cho Trung tâm Hành chính công huyện Đ. Sau đó, ông B8 liên hệ Trung tâm Hành chính công huyện Đ được biết bị cáo C chưa nộp hồ sơ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Lâm Kim B8 yêu cầu bị cáo C trả lại bản chính GCNQSDĐ mang tên ông B8 và số tiền 3.000.000 đồng.

5.Đối với bà Mai Thị Bích D2: Bà D2 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai, nội dung "cập nhật đường đi, tách sổ". Bị cáo báo phí là 75.000.000 đồng, hẹn trong 45 ngày làm xong hồ sơ. Ngày 09/5/2019, bị cáo C nhận của bà D2 tổng số tiền là 50.000.000 đồng và 01 GCNQSDĐ số CS 667486. Sau khi nhận tiền, bị cáo tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CS 667486 giao cho Lê Văn T6 để trì hoãn việc trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Mai Thị Bích D2 yêu cầu bị cáo C trả lại bản chính giấy GCNQSDĐ số CS 667486 và bồi thường số tiền 50.000.000 đồng.

6.Đối với ông Lê Hữu P3: Ông P3 cùng bà Trần Thị Ngọc H9 nhận chuyển nhượng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thị trấn H, huyện Đ trong GCNQSDĐ số CP 108741 của ông Lê Văn T12. Ông P3 thuê ông bị cáo C làm hồ sơ, nội dung "Cập nhật đường cho GCNQSDĐ số CP 108741". Bị cáo báo phí là 20.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng. Ngày 09/9/2019, bị cáo C nhận của ông P3 số tiền 20.000.000 đồng và GCNQSDĐ số CP 108741 mang

tên ông T12. Sau khi nhận tiền, bị cáo C tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CP 108741 bị cáo giao cho ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1975, cư trú: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An để trì hoãn việc trả nợ. Giấy CNQSDĐ C13 đã thu hồi trả lại cho bà H9 cùng ông P3.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Mai Hữu P4 không yêu cầu bồi thường về dân sự.

7.Đối với bà Nguyễn Thị M1: Bà M1 được cha ruột là ông Nguyễn Văn X2, cho thừa kế thửa đất số 203, tờ bản đồ số 02, địa chỉ đất: xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, theo GCNQSDĐ số L134146. Bà M1 thuê bị cáo làm hồ sơ đất đai, nội dung "sang tên từ ba ruột Nguyễn Văn X2 đã chết qua cho bà M1", bị cáo báo giá đi làm hồ sơ là 5.000.000 đồng, hẹn thời gian trong 03 tháng sẽ làm xong hồ sơ. Tháng 4/2019, bị cáo C nhận 5.000.000 đồng và GCNQSDĐ số L134146 (không ghi giấy nhận tiền). Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số L134146 giao cho bà Ngô Thị Bạch M2, sinh năm 1973, nơi cư trú: số B, Quốc lộ A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để trì hoãn việc trả nợ, bà M2 không thừa nhận.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu Cư trả lại bản chính GCNQSDĐ số L134146 mang tên ông Nguyễn Văn X2, không yêu cầu bồi thường tiền.

8.Đối với bà Nguyễn Thị L11: Bà L11 được thừa kế 01 thửa đất từ ba ruột nhưng đất chưa làm GCNQSDĐ. Bà L11 thuê bị cáo C làm hồ sơ, nội dung "đăng ký cấp mới GCNQSDĐ". Ngày 09/10/2019, bị cáo C nhận của bà L11 số tiền 15.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng xong hồ sơ. Sau khi nhận tiền bị cáo C không làm hồ sơ cho bà L11 mà sử dụng tiền tiêu xài và trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị L11 yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

9.Đối với ông Phạm Văn M3: Ông M3 nhận làm hồ sơ đất đai cho khách hàng. Sau khi nhận hồ sơ, ông M3 thuê lại bị cáo C để làm hồ sơ. Quá trình nhận tiền để làm hồ sơ cho ông M3, bị cáo C đã chiếm đoạt tiền liên quan 02 bộ hồ sơ sau:

Ngày 15/6/2019, ông M3 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất cho người đứng tên GCNQSDĐ là Phạm Hoàng T13, nội dung: chuyển mục đích sử dụng từ đất rau màu sang đất thổ cư. Bị cáo C báo giá là 9.000.000 đồng, ông M3 đã giao cho bị cáo đủ số tiền 9.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận) và 02 GCNQSDĐ đất

tên Phạm Hoàng T13, hẹn thời gian trong 03 tháng sẽ làm xong hồ sơ. Sau khi nhận tiền,bị cáo sử dụng một phần để làm hồ sơ, phần còn lại sử dụng và trả nợ. GCNQSDĐ mà ông M3 giao, bị cáo đưa cho ông Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An để trì hoãn việc trả nợ. Sau đó, ông Đ1 đã trả lại 02 GCNQSDĐ trên cho ông M3.

Ngày 24/9/2019, ông M3 thuê bị cáo làm hồ sơ "Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh" cho giấy GCNQSDĐ tên Huỳnh Cư V. Bị cáo báo giá 80.000.000 đồng, nhận trước 22.000.000 đồng (không nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hẹn làm hồ sơ trong thời gian 06 tháng sẽ hoàn thành. Sau khi nhận tiền, bị cáo không làm hồ sơ, sử dụng tiêu xài và trả nợ

Về trách nhiệm dân sự: Ông Phạm Văn M3 yêu cầu bị cáo C bồi thường tổng số tiền 31.000.000 đồng.

10.Đối với ông Nguyễn Ngọc T14: Ông T14 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư" cho 03 GCNQSDĐ số: CQ 757934, CQ 757935 và CQ 757936, giá thỏa thuận nếu hoàn thành hồ sơ là 50.000.000 đồng. Ngày 11/4/2019, ông T14 đưa 03 GCNQSDĐ trên cho bị cáo cùng số tiền 40.000.000 đồng. Ngày 17/4/2019, ông T14 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung chuyển mục đích sử dụng sang đất sản xuất kinh doanh cho thửa đất số 288, tờ bản đồ số 16, địa chỉ đất: ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, bị cáo báo giá làm hồ sơ là 200.000.000 đồng, hẹn thời gian 03 tháng làm xong, bị cáo nhận của ông T14 thêm số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng nhận 80.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo không làm hồ sơ mà tiêu xài và trả nợ. Còn 03 GCNQSDĐ của ông T14, bị cáo giao cho ông Nguyễn Tấn Đ1 để trì hoãn việc trả nợ. Ông Đ1 đã trả lại GCNQSDĐ cho ông T14.

Về trách nhiệm dân sự: Ông T14 yêu cầu bị cáo C bồi thường tổng số tiền là 80.000.000 đồng.

11.Đối với ông Phan Văn N2: Ông N2 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất, nội dung "Hợp thửa, sau đó tách thửa". Ngày 11/11/2019, bị cáo nhận của ông N2 số tiền 5.000.000 đồng và 01 GCNQSDĐ số Q 209759 mang tên ông Nguyễn Văn X1, hẹn sẽ làm xong trong 20 ngày. Sau khi nhận tiền, bị cáo tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số Q 209759 bị cáo cầm cố cho ông Lê Văn E lấy số tiền 7.000.000 đồng (GCNQSDĐ số Q209759 được Cơ quan điều tra thu hồi vào ngày trả lại cho ông Nguyễn Văn X1, trong vụ thứ 5).

Về trách nhiệm dân sự: Ông N2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền

5.000.000 đồng.

12.Đối với bà Lê Mỹ L4: Bà L4 nhận chuyển nhượng 01 phần đất của ông Trần Văn H10, phần đất này ông H10 thừa kế từ mẹ ruột là bà Huỳnh Thị K (đã chết) nhưng chưa sang tên cho ông H10. Ngày 03/8/2019, bà L4 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai, nội dung "chuyển quyền qua cho ông H10, sau đó chuyển quyền qua cho bà L4 phần đất bà L4 đã nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất sang thổ cư phần đất bà L4". Bị cáo báo giá 49.000.000 đồng, hẹn thời gian 04 tháng sẽ làm xong, bị cáo C nhận của bà L4 số tiền 30.000.000 đồng tạm ứng và GCNQSDĐ số W 436199. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng và trả nợ, còn GCNQSDĐ số W436199 bị cáo giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ (GCNQSDĐ số W 436199 đã thu hồi trả cho ông H10).

Về trách nhiệm dân sự: Bà L4 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

13.Đối với bà Nguyễn Thị X3: Bà X3 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai, nội dung: "Chuyển mục đích sử dụng đất sang thổ cư" đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 12, tại ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An có GCNQSDĐ số BK783547 mang tên bà X3. Bị cáo báo giá 100.000.000 đồng, hẹn trong 03 tháng sẽ hoàn thành. Ngày 17/02/2019, bị cáo C nhận của bà X3 số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng cùng GCNQSDĐ. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng và trả nợ, còn GCNQSDĐ Cư giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ (GCNQSDĐ của bà X3 đã thu hồi giao trả lại cho bà X3).

Về trách nhiệm dân sự: Bà X3 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng.

14.Đối với ông Trần Văn L5: Ông L5 được cha ruột là ông Trần Văn L6 tặng cho một phần đất trong GCNQSDĐ số L 217836. Ông L5 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung "cập nhật đường đi, chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư", bị cáo C báo giá đi làm hồ sơ là 45.000.000 đồng, hẹn thời gian 03 tháng. Ngày 14/02/2019 bị cáo C nhận của ông L5 tổng số tiền 40.000.000 đồng tạm ứng và cùng bản chính GCNQSDĐ. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng và trả nợ, còn GCNQSDĐ số L 217836 bị cáo giao cho bà Ngô Thị Bạch M2 để trì hoãn việc trả nợ (bà M2 không thừa nhận) dẫn đến bị mất GCNQSDĐ này.

Về trách nhiệm dân sự: Ông L5 yêu cầu bị cáo C trả lại giấy CNQSDĐ số L 217836 và số tiền 40.000.000 đồng.

15.Đối với ông Doãn Phiên H11: Ông H11 nhận chuyển nhượng 01 phần

đất của ông Trần Văn L6, (GCNQSDĐ số L 217836 mà ông L5 thuê cư làm nêu trên). Ngày 29/3/2019, ông H11 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư và tách thửa", bị cáo C báo giá làm hồ sơ là 160.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành. Bị cáo C nhận của ông H11 tổng số tiền 45.000.000 đồng tạm ứng. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng và trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H11 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 45.000.000 đồng.

16.Đối với ông Trần Văn L7: Ông L7 được cha là ông Trần Văn L6 cho thừa kế một phần đất thuộc GCNQSDĐ số L 217836 (chung thửa ông L5 và ông H11 thuê bị cáo C làm hồ sơ). Ngày 02/3/2019, ông L7 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang đất thổ cư và chuyển quyền sử dụng đất". Bị cáo C báo giá làm hồ sơ là 33.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành. Bị cáo C nhận của ông L7 số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng tiêu xài và trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông L7 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 15.000.000 đồng.

17.Đối với bà Trịnh Thu T15: Bà T15 nhận chuyển nhượng 01 phần đất của ông Trần Văn L6 thuộc GCNQSDĐ số L 217836 (chung thửa ông L5, ông H11 và L8 thuê bị cáo C làm hồ sơ). Ngày 17/6/2019, bà T15 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang đất thổ cư". Bị cáo C báo giá là 32.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 04 tháng sẽ hoàn thành. Bị cáo C nhận của bà T15 số tiền 17.000.000 đồng tạm ứng. Sau khi nhận tiền, bị cáo C không làm hồ sơ, tiền sử dụng và trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Bà T15 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 17.000.000 đồng.

18.Đối với bà Huỳnh Thị H12: Bà H12 và ông Nguyễn Văn N4 đồng sử dụng thửa đất số 2014, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, theo 02 GCNQSDĐ số CQ 669299 và CQ 669298. Ngày 23/10/2019, bà H12 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung: "tách ra 05 sổ", bị cáo C báo giá làm hồ sơ là 100.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành. Bị cáo C nhận của bà H12 số tiền 50.000.000 đồng và 02 GCNQSDĐ nói trên. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn 02 GCNQSDĐ bị cáo giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ đối với ông Ú (Cơ quan điều tra đã thu hồi

trả lại 02 GCNQSDĐ trên cho bà H12).

Về trách nhiệm dân sự: Bà H12 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 50.000.000 đồng.

19.Đối với ông Huỳnh Xuân T16: Ngày 29/03/2019, ông T16 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung "chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư", bị cáo báo giá làm hồ sơ là 6.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành. Bị cáo C nhận của ông T16 số tiền tạm ứng là 3.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số PU 551092. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ. Hiện GCNQSDĐ số PU 551092 đã trả lại cho ông T16.

Về trách nhiệm dân sự: Ông T16 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 3.000.000 đồng.

20.Đối với bà Nguyễn Hồng P5 và bà Nguyễn Thị Bích L9: Bà L9 và bà P5 được ông Nguyễn Văn S2 cho thừa kế một phần đất trong GCNQSDĐ số K010216 mang tên ông Nguyễn Văn S2. Ngày 28/11/2018, bà L9 và bà P5 thuê bị cáo C làm hồ sơ, nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư". Bị cáo C báo giá 18.000.000 đồng, nhận trước của bà L9 số tiền 5.000.000 đồng (nhận tiền nhưng chưa nhận GCNQSDĐ). Đến ngày 28/11/2018, bị cáo nhận thêm số tiền 20.000.000 đồng để hoàn thành hồ sơ. Đến ngày 09/3/2019 bị cáo nhận GCNQSDĐ số K010216. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng và trả nợ. Khoảng 06 tháng sau, do không làm được nên bị cáo trả lại GCNQSDĐ số K010216. Đến ngày 14/10/2019, bị cáo tiếp tục nhận lại GCNQSDĐ số K010216 để đi làm hồ sơ, thỏa thuận nếu hoàn thành sẽ nhận 13.000.000 đồng, hẹn trong 03 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ. Sau đó, GCNQSDĐ số K010216, bị cáo C đưa cho ông Huỳnh Ngọc P1 (bị hại vụ thứ nhất) giữ để tránh việc ông P1 đòi tiền (đã thu hồi lại GCNQSDĐ số K010216 trả cho ông S2).

Về trách nhiệm dân sự: Bà P5 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000 đồng, bà L9 yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000 đồng.

21.Đối với ông Thi Thái N5: Ông N5 nhận làm hồ sơ đất đai cho khách và thuê lại bị cáo C để làm hồ sơ. Trong quá trình làm hồ sơ cho ông N5, bị cáo C đã nhận tiền của ông N5 liên quan đến của 04 hồ sơ gồm: Lê Thanh B9, ông Nguyễn Văn H13, bà Trần Thị G1 và bà Nguyễn Thị Thu L10, cụ thể:

-Ngày 15/02/2019, ông N5 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất cho bà Nguyễn Thị Thu L10, nội dung "cập nhật đường đi", bị cáo báo giá 50.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 04 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ. Bị cáo nhận của ông N5 số

tiền 25.000.000 đồng tạm ứng (không nhận GCNQSDĐ). Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ.

-Ngày 19/02/2019, ông N5 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất cho bà Trần Thị G1, nội dung: "cập nhật đường đi", bị cáo báo giá 25.000.00 đồng, hẹn trong thời gian 04 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ. Bị cáo C nhận tiền tạm ứng là 10.000.000 đồng (không nhận GCNQSDĐ). Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ.

-Ngày 12/3/2019, ông N5 thuê C làm hồ sơ đất cho ông Nguyễn Văn H13, nội dung "cập nhật đường đi", bị cáo C báo giá là 25.000.000 đồng và nhận của ông N5 15.000.000 đồng tạm ứng (không nhận GCNQSDĐ). Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ.

-Ngày 21/3/2019, ông N5 thuê C làm hồ sơ đất cho ông Lê Thanh B9, nội dung "chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư", bị cáo báo giá 110.00.000 đồng, hẹn trong 03 tháng sẽ hoàn thành. Ngày 21/3/2019, bị cáo nhận số tiền tạm ứng 30.000.000 đồng và GCNQSDĐ số CN 954984 mang tên ông Hà Văn X4. Không làm hồ sơ, nhưng đến ngày 10/6/2019, bị cáo C tiếp tục yêu cầu ông N5 đưa thêm số tiền 30.000.000đ để làm hồ sơ. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CN 954984 bị cáo giao cho người tên X5 (chưa rõ lai lịch) để trì hoãn việc trả nợ. Do không làm hồ sơ cho anh N5 mà tiêu xài hết tiền, C đã đưa GCNQSĐ mang tên Lê Hoàng A2 cho ông N5 giữ và trả lại 10.000.000 đồng. Riêng GCNQSDĐ số CN 954984 bị mất, không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Ông N5 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 100.000.000 đồng và trả lại CNQSDĐ số CN 954984.

22.Đối với ông Nguyễn Văn P6: Ông P6 và bà Hồ Ngọc C6 cùng nhận chuyển nhượng một phần đất thuộc GCNQSDĐ số CS 475832 của ông Nguyễn Văn N6. Ngày 03/10/2019, ông P6 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất đai nội dung "tách thửa, chuyển quyền sử dụng đất" với báo giá 18.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 02 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận của ông P6 số tiền 10.000.000 đồng tiền cùng GCNQSDĐ số CS 475832. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CS 475832 giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ đối với ông Ú (Đã thu hồi lại GCNQSDĐ trả cho ông P6).

Về trách nhiệm dân sự: Ông P6 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng.

23.Đối với bà Nguyễn Thị Bé L11: Bà L11 nhận chuyển nhượng một phần đất thuộc GCNQSDĐ số M131700 của ông Nguyễn Văn H14. Ngày 28/4/2019, bà L11 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung "chuyển mục đích sử dụng đất sang thổ cư, tách thửa" với báo giá 50.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 01 tháng sẽ hoàn thành và nhận của bà L11 số tiền 15.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số M131700. Sau khi nhận tiền, sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số M131700 giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ đối với ông Ú (Đã thu hồi lại GCNQSDĐ trả cho bà L11).

Về trách nhiệm dân sự: Bà L11 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 15.000.000 đồng

24.Đối với ông Phan Văn T17: Ông T17 nhận làm hồ sơ đất cho khách và thuê lại bị cáo C để làm hồ sơ. Trong quá trình làm hồ sơ cho ông T17, bị cáo C đã chiếm đoạt tiền của ông T17 đối với 02 hồ sơ như sau:

-Ngày 13/4/2018, Ông T17 thuê bị cáo C làm hồ sơ thửa đất số 2457, tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (người đứng tên GCNQSDĐ là Khưu Quang V1), nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư". Bị cáo C báo giá làm hồ sơ là 920.000.000 đồng, trọn gói đóng thuế, đo vẽ, hẹn trong thời gian 07 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ. Bị cáo C nhận của ông T17 số tiền 500.000.000 đồng tạm ứng để đóng thuế và GCNQSDĐ đứng tên Khưu Quang V1. Sau khi nhận tiền, bị cáo C tiêu xài và trả nợ, không đóng thuế như thỏa thuận, GCNQSDĐ đứng tên Khưu Quang V1 đã trả lại cho ông T17.

-Khoảng tháng 07/2018, ông T17 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất cho bà Lý Ngọc T18, nội dung: "chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang thổ cư". Bị cáo C hẹn trong thời gian 06 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận của ông T17 số tiền 55.000.000 đồng tiền tạm ứng (không nhận GCNQSDĐ). Sau khi nhận tiền, bị cáo C không làm hồ sơ, dùng tiền tiêu xài và trả nợ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông T17 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 555.000.000 đồng.

25.Đối với ông Lâm Quốc T19: Ông T19 nhận chuyển nhượng một phần đất thuộc GCNQSDĐCI 622052 của ông Phạm Thanh H15. Khoảng giữa năm 2017, ông T19 thuê bị cáo C làm hồ sơ đất nội dung: "cập nhật đường đi, chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư" với giá 200.000.000 đồng. Từ năm 2018 đến giữa năm 2019, bị cáo C nhiều lần nhận tiền của ông T19, tổng cộng 80.000.000 đồng và GCNQSDĐ số CI 622052 hẹn đến ngày 25/01/2020 sẽ hoàn thành hồ

sơ. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CI 622052 giao cho ông Nguyễn Văn Ú để trì hoãn việc trả nợ (GCNQSDĐ đã trả lại ông T19).

Về dân sự: Ông T19 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 80.000.000 đồng.

26.Đối với ông Nguyễn Hoài H16: Ông H16 nhận làm hồ sơ cho khách, sau đó thuê lại bị cáo C làm hồ sơ. Ngày 14/5/2019, ông H16 thuê bị cáo C làm hồ sơ nội dung: "cập nhật đường đi, chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư" cho 02 thửa đất số 526, 527 tờ bản đồ số 6, địa chỉ: ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An với giá 180.000.000 đồng, hẹn thời gian 3,5 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận của ông H16 số tiền 50.000.000 đồng và 02 GCNQSDĐ mang tên Dương Ngọc H17. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng tiêu xài và trả nợ. Hiện 02 GCNQSDĐ trên không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H16 yêu cầu bị cáo C trả lại 02 GCNQSDĐ mang tên Dương Ngọc H17 và số tiền 50.000.000 đồng.

27.Đối với ông Trần Văn H18: Ngày 15/5/2019, ông H18 thuê bị cáo làm hồ sơ đất cho thửa đất số 786, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, nội dung "chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư" với số tiền 257.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 04 tháng sẽ hoàn thành và nhận của ông H18 tổng cộng 165.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số CP396850 mang tên Trần Văn H18. Sau khi nhận tiền, bị cáo C sử dụng một phần chi làm hồ sơ, phần còn lại sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số CP396850 bị cáo giao cho người tên T6 (chưa rõ lai lịch) để trì hoãn việc trả nợ đối với T6.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H18 yêu cầu bị cáo C trả lại GCNQSDĐ số CP396850 mang tên Trần Văn H18 và số tiền 165.000.000 đồng.

28.Đối với ông Mai Văn T20: Ngày 14/5/2019, ông T20 thuê bị cáo làm hồ sơ đất theo GCNQSDĐ số W036222, nội dung: "chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang thổ cư" với giá 90.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 90 ngày sẽ hoàn thành và nhận của ông T20 tổng cộng 30.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số W 036222 mang tên Mai Văn T20. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ. Riêng GCNQSDĐ số W036222, giao cho bà Ngô Thị Bạch M2 để trì hoãn việc trả nợ (bà M2 không thừa nhận).

Về trách nhiệm dân sự: Ông T20 yêu cầu bị cáo trả lại GCNQSDĐ số W 036222 mang tên Mai Văn T20 và số tiền 30.000.000 đồng.

29.Đối với bà Võ Thị D:

-Bà D nhận chuyển nhượng thửa đất số 84, tờ bản đồ 4-1, địa chỉ đất: Khu vực 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc GCNQSDĐ số BE 600690 của ông Nguyễn Văn P7. Ngày 18/10/2019, bà D thuê bị cáo làm hồ sơ đất nội dung "Tách quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng sang đất thổ cư" với giá là 20.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 2,5 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận trước số tiền 15.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số BE 600690. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số BE 600690 đưa cho ông ông Sáu T11 (chưa rõ lai lịch) không thu hồi được.

-Bà D cùng ông Trần Văn T5 nhận chuyển nhượng thửa đất số 79, tờ bản đồ số 10, địa chỉ đất: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc GCNQSDĐ số AM 774945 của bà Lương Thị Bích H4. Ngày 05/11/2019, bà D thuê bị cáo làm hồ sơ đất nội dung "Chuyển mục đích sử dụng sang thổ cư", với giá là 20.000.000 đồng, hẹn thời gian 2,5 tháng sẽ hoàn thành hồ sơ và nhận số tiền 10.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số AM 774945. Sau khi nhận tiền, sử dụng tiền trả nợ. Còn GCNQSDĐ số AM 774945, bị cáo C cùng các bị cáo Nguyễn Văn H, Dương Bé T2 thực hiện hành vi chiếm đoạt trong vụ thứ 2. Đã thu hồi GCNQSDĐ số AM 774945 trả lại cho bà D và ông T5, còn GCNQSDĐ đất số BE 600690 không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Bà D yêu cầu bị cáo trả lại GCNQSDĐ đất số BE 600690 và bồi thường số tiền 25.000.000 đồng.

30.Đối với ông Lê Hoàng A2: Ngày 29/9/2019, ông A2 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung "Hợp thức hóa nhà ở gắn liền với đất" với giá 17.000.000 đồng, hẹn trong thời gian 03 tháng sẽ hoàn thành và nhận số tiền 17.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số BD533348 mang tên Lê Hoàng A2. Sau khi nhận tiền, sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số BD533348 giao cho ông Thi Thái N5 để trì hoãn việc trả nợ (GCNQSDĐ đã trả lại cho ông A2).

Về trách nhiệm dân sự: Ông A2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 17.000.000 đồng.

31.Đối với ông Nguyễn Thành P8: Ngày 02/8/2017, ông P8 thuê bị cáo làm hồ sơ đất, nội dung "cập nhật đường đi, tách thửa" với giá 35.000.000 đồng, hẹn thời gian 4,5 tháng sẽ hoàn thành và nhận của ông P8 số tiền 10.000.000 đồng cùng GCNQSDĐ số BC131068. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài hết. Từ ngày 26/01/2018 đến ngày 22/09/2018, bị cáo C đưa cho ông P8 Giấy

nộp tiền vào kho bạc nhà nước bản photo với số tiền 170.000.000 đồng, để lên Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông Phương Ứ thêm nhiều lần, tổng cộng số tiền 105.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng tiêu xài và trả nợ, còn GCNQSDĐ số BC131068 giao cho ông Hà Văn T10 để trì hoãn việc trả nợ (Đã thu hồi lại GCNQSDĐ số BC131068 trả lại cho ông P8).

Về trách nhiệm dân sự: Ông P8 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 115.000.000 đồng.

Riêng đối với bị cáo Võ Văn B, ngoài các hành vi như trên, còn thực hiện hành vi phạm tội tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Khoảng tháng 5/20219, bị cáo B quen biết người tên Nguyễn Văn T21 (tên thường gọi: Trọng Lé), T21 nói cho bị cáo B biết có ông Phùng Quang S4 cùng vợ là Trương Lương A3 đang muốn tìm mua đất, nhưng ông S4 nói với T21 khi mua thì giấu bà A3 nâng giá thêm 200.000.000 đồng, để đưa lại cho ông S4 sử dụng cá nhân. T21 bàn bạc với bị cáo B làm giả giấy tờ đất để thực hiện việc chiếm đoạt tiền của bà A3, nên bị cáo B đồng ý. T21 đưa cho bị cáo B số tiền 8.000.000 đồng để làm giấy tờ giả. Bị cáo B lên mạng xã hội đặt làm GCNQSDĐ số CL765643 giả đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 30, diện tích 332,8m, có địa chỉ tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Bùi Minh C7 đứng tên chủ sở hữu (vì trước đây ông C7 có đưa bản phô tô thửa đất 103 cho bị cáo B nhờ bán dùm) và làm Căn cước công dân giả tên Bùi Minh C7 (dán hình của B). Sau khi có được giấy tờ giả, ngày 18/7/2019, bị cáo B dẫn vợ chồng ông S4 đi xem đất, tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, tin thật nên bà A3 đồng ý mua đất với giá 1.650.000.000 đồng. Do không có tiền đặt cọc, ông S4 mượn bà Hoàng Thị H19 số tiền 500.000.000 đồng, bà A3 nhờ bà H19 đứng tên trên giấy viết tay đặt cọc, bà H19 đồng ý. Sau đó, bà H19 ký vào Hợp đồng đặt cọc, bị cáo B giả ông C7 ký nhận cọc. Sau khi nhận được tiền, T21 gọi ông S4 đến quán cà phê gần khu công nghiệp T - C để nhận số tiền 200.000.000 đồng, bị cáo B lấy 150.000.000 đồng, T21 lấy 150.000.000 đồng. Ngày 19/7/2019, Bà H20 và bà A3 đến Văn phòng C9, địa chỉ: Số A, Tỉnh lộ 8, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà H20 phát hiện GCNQSDĐ và Căn cước công dân giả.

Vật chứng thu giữ: 01 GCNQSDĐ số CL765643 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 30, diện tích 332,8m, có địa chỉ tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh mang tên Bùi Minh C7; 01 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền với đất ghi ngày 18/7/2019.

Tại Bản kết luận giám định số 432/KLGĐ-TT ngày 18/3/2020 của Phòng K1 Công an Thành phố H kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cần giám định ký hiệu A1 là giấy chứng nhận giả.

Tại Bản kết luận giám định số 2588/KLGĐ-TT ngày 28/4/20221 của Phòng K1 Công an Thành phố H kết luận: Chữ viết họ tên Bùi Minh C7 trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Võ Văn B trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ chữ ký đứng tên Bùi Minh C7 trên tài liệu cần giám định so với chữ chữ ký mang tên Võ Văn B trên các tài liệu dùng làm mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

Dấu vân tay đứng tên Bùi Minh C7 trên tài liệu cần giám định so với dấu vân tay của Võ Văn B trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người.

Về trách nhiệm dân sự: Vợ chồng ông Phùng Quang S4, Trương Lương A3 và bà Hoàng Thị H19 không yêu cầu bị cáo Võ Văn B bồi thường.

Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra còn thu giữ vật chứng có liên quan khác và xử lý như sau: Gia đình bị cáo Bé T2 nộp số tiền 3.000.000 đồng; vợ Phạm Văn C nộp 20.000.000 đồng; vợ bị cáo Nguyễn Văn H nộp số tiền 27.000.000 đồng; thu giữ từ ông Nguyễn Phương B2 số tiền 50.000.000 đồng (số tiền bị cáo C trả cho ông Phương B2). Tất cả, số tiền trên đã giao trả lại cho bị hại Nguyễn Thanh B3 với số tiền là 100.000.000 đồng. Bị cáo Võ Văn B nộp số tiền 6.500.000 đồng đang được Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An quản lý theo theo Quyết định chuyển vật chứng số 134/QĐ-VKSLA-P2 ngày 18/8/2022 và Ủy nhiệm chi ngày 18/8/2022 giữa: đơn vị trả tiền Phòng Cảnh sát Thi hành án Hình sự và Hỗ trợ Tư pháp - Công an L với đơn vị nhận tiền: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An và Ủy nhiệm chi ngày 18/8/2022 giữa: đơn vị trả tiền: Phòng Cảnh sát Thi hành án Hình sự và Hỗ trợ Tư pháp - Công an L với đơn vị nhận tiền: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Tại Cáo trạng số 30/CT-VKSLA-P2 ngày 21/3/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An (nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh) truy tố các bị cáo: Phạm Văn C, Nguyễn Văn H, Võ Văn B về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo quy định

tại Điểm a Khoản 4 Điều 174 và Điểm b Khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 27/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã xét xử như sau:

-Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn C, Nguyễn Văn H và Võ Văn B phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

-Áp dụng Đ2 a Khoản 4 Điều 174; các Điểm a, b và g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Phạm Văn C 18 (mười tám) năm tù; bị cáo Nguyễn Văn H 15 (mười lăm) năm tù; bị cáo Võ Văn B 14 (mười bốn) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

-Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 341; các Điểm a và g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Phạm Văn C 05 (năm) năm tù; bị cáo Nguyễn Văn H 06 (sáu) năm tù; bị cáo Võ Văn B 03 (ba) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

-Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tổng hợp hình phạt của 02 tội đối với bị cáo Phạm Văn C. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/04/2020.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội đối với bị cáo Nguyễn Văn H. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 21 (hai mươi mốt) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/04/2020.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội đối với bị cáo Võ Văn B. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/05/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 04/9/2025, bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Võ Văn B có đơn kháng cáo, xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo trình bày yêu cầu kháng cáo như sau:

-Bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Võ Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xin giảm hình phạt đối với hai tội (cho mỗi bị cáo).

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

-Về thủ tục: đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn luật định, là hợp lệ;

-Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng người, đúng tội; hình phạt áp dụng đối với từng bị cáo là phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng mà hành vi phạm tội gây ra cho xã hội. Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng không tình tiết, chứng cứ gì mới, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Phạm Thế A (bào chữa cho bị cáo Phạm Văn C và bị cáo Võ Văn B) trình bày ý kiến như sau:

-Luật sư không có ý kiến về tội danh mà hai bị cáo bị truy tố và xét xử;

-Về hình phạt: Luật sư cho rằng các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình có nhiều khó khăn. Vì vậy, Luật sư đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo.

Luật sư Trần Thành N (bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H) trình bày ý kiến như sau

-Luật sư không có ý kiến về tội danh mà bị cáo bị truy tố và xét xử;

-Về hình phạt: Luật sư cho rằng bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;. Vì vậy, Luật sư đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]Trong khoảng thời gian từ năm 2015 cho đến năm 2019, bị cáo Phạm Văn C cùng với các bị cáo Nguyễn Văn H, Dương Bé T2, Võ Văn B và Lê Văn A1, thông qua việc nhận thực hiện làm dịch vụ hành chính về nhà, đất; nhờ người làm giả "Hợp đồng ủy quyền" đối với quyền sử dụng đất; nhờ người đóng giả chủ đất khi đến Văn phòng công chứng chứng nhận hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất, đã chiếm đoạt tiền từ nhiều người bị hại, cụ thể như sau:

[1.1]Trong việc "*Làm dịch vụ giấy tờ nhà đất*":

Bị cáo Phạm Văn C đã chiếm đoạt của 31 người bị hại (gồm các ông bà: Huỳnh Ngọc P1, Nguyễn Tấn P2, Nguyễn Thị S3, Lâm Kim B8, Mai Thị Bích D2, Lê Hữu P3, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị L11, Phạm Văn M3, Nguyễn Ngọc T14, Phan Văn N2, Lê Mỹ L4, Nguyễn Thị X3, Trần Văn L5, Doãn Phiên H11, Trần Văn L7, Trịnh Thu T15, Huỳnh Thị H12, Huỳnh Xuân T16, Nguyễn Hồng P5 và Nguyễn Thị Bích L9, Thi Thái N5, Nguyễn Văn P6, Nguyễn Thị Bé L11, Phan Văn T17, Lâm Quốc T19, Nguyễn Hoài H16, Trần Văn H18, Mai Văn T20, Võ Thị D, Trần Văn T5, Lê Hoàng A2, Nguyễn Thành P8) tổng số tiền là 1.713.000.000 đồng.

[1.2]Trong vụ án thứ nhất (người bị hại Nguyễn Thanh B3):

Bị cáo Võ Văn B vừa sử dụng giấy CMND giả (mang tên Trần Văn G do bị cáo đặt mua), vừa trực tiếp ký tên vào "Hợp đồng ủy quyền" đất (nhân danh chủ đất Trần Văn G, chuyển quyền sử dụng đất cho bị cáo Phạm Văn C); việc làm như vậy đã giúp sức cho Phạm Văn C và Nguyễn Văn H chiếm đoạt số tiền 465.000.000 đồng của người bị hại.

[1.3]Trong vụ án thứ hai, thứ ba và thứ tư:

Cùng với cách thức như nhau, Nguyễn Văn H là người đặt mua các hợp đồng giả; Dương Bé T2 là người trực tiếp ký tên giả chủ sử dụng đất, còn Phạm Văn C ký tên là bên nhận ủy quyền tại các hợp đồng giả đã có chữ ký giả của Công chứng viên và dấu tròn giả mang tên VPCC, nhằm để cho các Phạm Văn C và Nguyễn Văn H dùng các tài liệu giả này, chiếm đoạt tiền từ người bị hại: chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn L2 54.000.000 đồng; định chiếm đoạt của ông Lê Văn T6 150.000.000 đồng, nhưng mới chỉ lấy được 30.000.000 đồng thì bị phát hiện; chiếm đoạt của ông Ngô Thanh T7 54.000.000 đồng.

[1.4]Trong vụ án thứ năm (người bị hại là Huỳnh Thanh B7):

Các bị cáo Lê Văn A1 và Nguyễn Văn H là người mua tài liệu giả, rồi trực tiếp sử dụng tài liệu giả và cùng với các ông Lê Văn E và Trần Quốc B6 đi đến VPCC nhằm ký hợp đồng với bị hại nhằm hướng tới chiếm đoạt của ông B7 số tiền 1.600.000.000 đồng, nhưng bị phát hiện.

[1.5]Trong vụ án thứ sáu:

Bị cáo Nguyễn Văn H nhận làm dịch vụ với giá là 7.000.000 đồng để cho ông Nguyễn Văn H6 đứng tên là chủ đất đối với phần đất ghi nhận tại giấy

CNQSDĐ số U8748890 (bà Nguyễn Thị N3, là mẹ của ông H6, đứng tên chủ đất, nhưng đã chết vào năm 2018).

Trong vụ án này, bị cáo H đã thuê người làm giả những giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, rồi sau đó đến VPCC ký tên ủy quyền (ủy quyền từ bà N3 giả, chuyển sang cho ông H6) với sự giúp sức của bị cáo Võ Văn B (dùng giấy chứng minh nhân dân giả mang trên Trần Văn G, đến VPCC ký tên với tư cách là người làm chứng, nhưng bị phát hiện).

[1.6]Trong vụ án mà người bị hại là bà Hoàng Thị H19:

Bị cáo Võ Văn B vừa làm giả, vừa sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, chiếm đoạt của người bị hại số tiền 500.000.000 đồng.

[2]Trong những vụ án nói trên, các bị cáo Phạm Văn C, Nguyễn Văn H và Lê Văn A1 là người trực tiếp sử dụng tài liệu giả, để nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người bị hại; bị cáo Võ Văn B và bị cáo Dương Bé T2 là đồng phạm với vai trò là người giúp sức tích cực.

Do đó, Tòa án có đủ căn cứ để kết luận rằng các bị cáo đã phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" chiếu theo Đ2 a Khoản 4 Điều của 174 Bộ luật Hình sự, (tài sản bị chiếm đoạt có giá trị trên 500.000.000 đồng). Riêng đối với bị cáo Lê Văn A1, bị cáo tham gia một lần, nhưng chưa nhận được tài sản (của người bị hại), thuộc vào trường hợp phạm tội chưa đạt.

Ngoài ra, các bị cáo còn phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" chiếu theo Điểm b Khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự với tình tiết sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng/tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phân tích như sau:

-Các bị cáo Phạm Văn C, Nguyễn Văn H và Võ Văn B: phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*"; bị cáo Dương Bé T2 phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*"; bị cáo Lê Văn A1 phạm tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo cùng phạm tội "*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*", nhưng theo sự phân tích nói trên, việc truy tố như vậy là chưa đúng với với từng hành vi của các bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy rằng những hành vi phạm tội này được quy định trong cùng một điều luật và Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên một hình phạt chung cho mỗi bị cáo (tương ứng với hành vi phạm tội theo Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015).

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng như vậy đã không gây bất lợi cho các bị cáo, là phù hợp trong vụ án này.

[3]Về việc quyết định hình phạt:

[3.1]Về việc đánh giá vai trò của từng bị cáo trong vụ án:

-Về vai trò của bị cáo Phạm Văn C: bị cáo chiếm đoạt tài sản của rất nhiều người và cùng với các bị cáo Nguyễn Văn H, Võ Văn B và Dương Bé T2 chiếm đoạt tài sản từ vụ thứ nhất đến vụ thứ tư, là người hưởng lợi nhiều nhất và có vai trò tích cực trong vụ án (cung cấp giấy CNQSDĐ; ký tên và đứng tên người nhận uỷ quyền; trực tiếp tìm người bị hại để chiếm đoạt tài sản), phạm tội thuộc trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự so với các bị cáo khác.

-Về vai trò của bị cáo Nguyễn Văn H: bị cáo là người không biết chữ, nhưng đã khởi xướng, rủ rê, lôi kéo các bị cáo khác để cùng phạm tội; là người trực tiếp liên lạc với người khác để đặt làm giả tài liệu, được hưởng lợi nhiều hơn bị cáo Võ Văn B và Dương Bé T2, nên phải chịu mức hình phạt cao hơn hai bị cáo này về cả hai tội;

-Về vai trò của bị cáo Võ Văn B: bị cáo là người giúp sức cho bị cáo Nguyễn Văn H, được hưởng lợi ít, có vai trò hạn chế so với các bị cáo khác. Bên cạnh đó, bị cáo còn phạm tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" và "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

[3.2]Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Phạm Văn C: hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện trong khoảng thời gian dài, phạm tội đối với nhiều người bị hại; chiếm đoạt tiền để phục vụ cho nhu cầu của bị cáo, thuộc vào trường hợp "*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*" chiếu theo Điểm b Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Đối với các bị cáo Phạm Văn C, Nguyễn Văn H và Võ Văn B: các bị cáo phạm tội "*Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" và "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" đều thuộc vào trường hợp "*Phạm tội 02 lần trở lên*"; cách thức phạm tội lập đi-lập lại nhiều lần với sự phối hợp chặt chẽ với nhau, thuộc vào trường hợp "*Phạm tội có tổ chức*", chiếu theo Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[3.3]Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo Phạm Văn C, Nguyễn Văn H và Võ Văn B đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình của các bị cáo có khó khăn, được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo Điểm s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bị cáo Phạm Văn C có người thân là người có công với đất nước, được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3.4]Với sự phân tích và đánh giá vai trò của từng bị cáo nói trên, Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ kết luận rằng việc quyết định hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật; các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng không có tình tiết, chứng cứ gì mới, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 330; Điều 345; Điều 355 của Bộ luật tố tụng Hình sự;

1/Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Võ Văn B; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 27/08/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về phần trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Võ Văn B như sau:

1.1/Tuyên bố bị cáo Phạm Văn C, bị cáo Nguyễn Văn H và Võ Văn B phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

1.2/Về hình phạt của mỗi bị cáo:

1.2.1/Đối với bị cáo Phạm Văn C:

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm a, b và g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn C 18 (mười tám) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 341; Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn C 05 (năm) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Văn C chấp hành hình phạt chung của hai tội, là 23 (hai mươi ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 28/04/2020.

1.2.2/Đối với bị cáo Nguyễn Văn H:

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 15 (mười lăm) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 341; Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 06 (sáu) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Văn H chấp hành hình phạt chung của hai tội, là 21 (hai mươi mốt) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 28/04/2020.

1.2.3/Đối với bị cáo Võ Văn B:

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

-Xử phạt bị cáo Võ Văn B 14 (mười bốn) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 341; Điểm a và Đ2 g Khoản 1 Điều 52; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Võ Văn B 03 (ba) năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Võ Văn B chấp hành hình phạt chung của hai tội là 17 (mười bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 12/05/2022.

2/Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3/Về án phí phúc thẩm: mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tối cao;
-Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp Hồ Chí Minh;
-TAND tỉnh Tây Ninh;
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
-Công an tỉnh Tây Ninh;
-Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
-Trại tạm giam Số 2 Công an tỉnh Tây Ninh;
- Bị cáo kháng cáo,
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng